

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: 23/2019/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2019*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **BAN HÀNH DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN TẠI CỬA KHẨU NHẬP**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập.
2. Hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập là hàng hóa đưa từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam theo khoản 2 Điều 28 Luật Thương mại.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 3. Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập**

Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập (sau đây gọi tắt là Danh mục).

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có nhiều chủng loại (thuộc Danh mục và không thuộc Danh mục), chung vận đơn thì phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập quy định tại Điều 4 Quyết định này.

### **Điều 4. Cửa khẩu nhập**

Cửa khẩu nhập để làm thủ tục hải quan đối với Danh mục hàng hóa nhập khẩu ban hành kèm Quyết định này bao gồm:

1. Đối với phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, cửa khẩu nhập là cảng biển, cảng hàng không nơi hàng hóa được dỡ xuống hoặc cảng biển, cảng hàng không ghi trên vận đơn nơi hàng hóa được vận chuyển đến.
2. Đối với phương thức vận tải đường sắt, cửa khẩu nhập là ga đường sắt liên vận quốc tế ở biên giới.
3. Đối với phương thức vận tải đường bộ, đường sông, cửa khẩu nhập là cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính nơi hàng hóa nhập khẩu đi vào lãnh thổ Việt Nam.
4. Đối với hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng biện pháp chi định cửa khẩu nhập khẩu thì cửa khẩu nhập thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương.

### **Điều 5. Địa điểm làm thủ tục hải quan**

Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục, người khai hải quan được lựa chọn làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quy định tại Điều 4 Quyết định này hoặc tại các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu nhập trong các trường hợp sau:

1. Thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan nơi có nhà máy, công trình hoặc kho của nhà máy, công trình.
2. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ gia công, sản xuất tiêu dùng trong nước, sản xuất xuất khẩu và chế xuất được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan nơi có trụ sở chính hoặc trụ sở Chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất; Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công, sản xuất thuộc Cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất hoặc nơi có cửa khẩu nhập.
3. Hàng hóa đưa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, kho ngoại quan được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan, kho ngoại quan (trừ hàng hóa đưa từ nước ngoài

gửi kho ngoại quan để xuất đi nước khác theo quy định phải có Giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương chỉ được gửi kho ngoại quan tại tỉnh, thành phố nơi có cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất).

4. Hàng hóa nhập khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Hải quan.

5. Hàng hóa tạm nhập khẩu và hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh được làm thủ tục hải quan tại các địa điểm theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

6. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Hải quan được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan nơi xảy ra thiên tai, dịch bệnh hoặc có yêu cầu cứu trợ khẩn cấp.

7. Hàng hóa chuyên dùng nhập khẩu phục vụ an ninh quốc phòng theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Hải quan được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan theo đề nghị của người khai hải quan.

8. Xăng các loại nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa được làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan nơi thương nhân có kho xăng dầu đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

9. Hàng hóa nhập khẩu đóng chung container đưa về địa điểm thu gom hàng lẻ được làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý địa điểm thu gom hàng lẻ.

10. Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2019 và thay thế Quyết định số 15/2017/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục nêu trên vận đơn có ghi cảng đích là ICD Phước Long hoặc ICD Mỹ Đình thì thực hiện theo hướng dẫn trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực.

3. Căn cứ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu trong từng thời kỳ, Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các bộ quản lý chuyên ngành theo dõi, rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

## THỦ TƯỚNG

### ***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN; các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**Nguyễn Xuân Phúc**

## DANH MỤC

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN TẠI CỬA KHẨU NHẬP  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2019/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ)

### I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng.
2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.
3. Các trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó được áp dụng.

### II. DANH MỤC HÀNG HÓA

| TT | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                               | Mã hàng |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | <b>Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm</b>                                                                                                              |         |
|    | Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.                                                                                                                                                             | 24.01   |
|    | Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.                                                                                           | 24.02   |
|    | Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá “thuần nhất” hoặc thuốc lá “hoàn nguyên”; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.                                    | 24.03   |
| 2  | <b>Rượu</b>                                                                                                                                                                                                  |         |
|    | Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.                                                                                                                        | 2204    |
|    | Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.                                                                                                           | 2205    |
|    | Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác. | 2206    |
|    | Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.                                                                 | 2207    |
|    | Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích,                                                                                                                                     | 2208    |

|          |                                                                                                                           |                                                                                                                            |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.                                                                              |                                                                                                                            |
| <b>3</b> | <b>Bia sản xuất từ malt</b>                                                                                               | 2203                                                                                                                       |
| <b>4</b> | <b>Xe ô tô chở người dưới 16 chỗ ngồi</b>                                                                                 | 8702<br>8703                                                                                                               |
| <b>5</b> | <b>Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh nguyên chiếc, có động cơ đốt trong kiểu piston có dung tích xi lanh trên 125cc</b> | 8711.20<br>8711.30<br>8711.40<br>8711.50                                                                                   |
| <b>6</b> | <b>Máy bay, du thuyền:</b>                                                                                                |                                                                                                                            |
| 6.1      | Máy bay                                                                                                                   | 8802.20.10<br>8802.30.10<br>8802.40.10                                                                                     |
| 6.2      | Du thuyền                                                                                                                 | 8901.10                                                                                                                    |
| <b>7</b> | <b>Xăng các loại</b>                                                                                                      |                                                                                                                            |
| 7.1      | Xăng động cơ, không pha chì                                                                                               | 2710.12.21<br>2710.12.222<br>710.12.23<br>2710.12.24<br>2710.12.25<br>2710.12.26<br>2710.12.27<br>2710.12.28<br>2710.12.29 |
| 7.2      | Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực                                                            | 2710.12.31<br>2710.12.39                                                                                                   |
| <b>8</b> | <b>Điều hòa không khí, có công suất từ 90.000 BTU trở xuống</b>                                                           | 8415                                                                                                                       |

|      |                                                                                                                   |            |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 9    | Bài lá                                                                                                            | 9504.40.00 |
| 10   | Giấy vàng mã                                                                                                      | 4823.90.92 |
| 11   | <b>Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp theo Danh mục do Bộ Công Thương quy định</b>                       |            |
| 11.1 | <i>Tiền chất thuốc nổ</i>                                                                                         |            |
|      | - Amoni nitrat ( $\text{NH}_4\text{NO}_3$ ) $\geq 98,5\%$                                                         | 3102.30.00 |
|      | -- Nitro Metan ( $\text{CH}_3\text{NO}_2$ ) $\geq 96\%$                                                           | 2904.20.90 |
|      | --- Natri Nitrat ( $\text{NaNO}_3$ ) $\geq 98,5\%$                                                                | 2834.29.90 |
|      | -- Kali Nitrat ( $\text{KNO}_3$ ) $\geq 98,5\%$                                                                   | 2834.21.00 |
|      | -- Natri Clorat ( $\text{NaClO}_3$ ) $\geq 84,0\%$                                                                | 2829.11.00 |
|      | -- Kali Clorat ( $\text{KClO}_3$ ) $\geq 98,5\%$                                                                  | 2829.19.00 |
|      | -- Kali Perclorat ( $\text{KClO}_4$ ) $\geq 98,5\%$                                                               | 2829.90.90 |
| 11.2 | <i>Vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm: thuốc nổ công nghiệp, mìn nổ, kíp nổ, dây nổ, hạt nổ, dây LIL các loại):</i> |            |
|      | - Kíp nổ đốt số 8                                                                                                 | 3603.00.10 |
|      | - Kíp nổ điện số 8                                                                                                |            |
|      | - Kíp nổ điện vi sai                                                                                              |            |
|      | - Kíp nổ điện vi sai an toàn                                                                                      |            |
|      | - Kíp nổ vi sai an toàn Carrick-8                                                                                 |            |
|      | - Kíp nổ vi sai phi điện                                                                                          |            |
|      | - Kíp vi sai phi điện MS 15 số                                                                                    |            |
|      | - Kíp vi sai phi điện nổ chậm LP                                                                                  |            |
|      | - Kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí Mêtan                                             |            |
|      | - Kíp nổ điện tử Uni tronic 600                                                                                   |            |
|      | Dây cháy chậm công nghiệp                                                                                         | 3603.00.20 |
|      | - Dây dẫn tín hiệu nổ                                                                                             | 3603.00.90 |
|      | - Dây nổ chịu nước 5, 6, 10, 12, 40, 70g/m                                                                        |            |
|      | - Dây nổ thường                                                                                                   |            |
|      | - Dây dẫn tín hiệu Conectadets                                                                                    |            |
|      | Thuốc nổ amonit AD1;                                                                                              | 3602.00.00 |
|      | Thuốc nổ TNP1                                                                                                     |            |

|                                                                                                                                               |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| Thuốc nổ Anfo                                                                                                                                 |  |
| Thuốc nổ Anfo chịu nước                                                                                                                       |  |
| Thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên                                                                                                          |  |
| Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao dùng cho lộ thiên                                                                                           |  |
| Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ                                                                        |  |
| Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có độ thoát khí mê tan siêu hạng                                                                |  |
| Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có khí nổ                                                                                       |  |
| Thuốc nổ nhũ tương rời bao gói                                                                                                                |  |
| Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp                                                                                                          |  |
| Mìn phá đá quá cỡ                                                                                                                             |  |
| Thuốc nổ Senatel Powersplit                                                                                                                   |  |
| <b>Hexogen</b><br><br>(G, DX, T4, Cyclotrimethylen - trinitramin) - Công thức hóa học<br><br>- $C_3H_6N_6O_6$<br><br>- $C_6H_2N_6N_3(NO_2)_3$ |  |
| <b>Trinitrotoluen (TNT)</b><br><br>Công thức hóa học<br><br>- $C_6H_2(NO_2)_3CH_3$                                                            |  |
| <b>Octogen</b><br><br>(HMX - Cyclotetramethylene tetratrramine, Homocyclonit)<br><br>Công thức hóa học<br><br>- $C_4H_8N_8O_8$                |  |
| <b>Pentrit</b><br><br>(Pentaerythrol-tetranitrate, Tetranitro pentaeritrit, Corpent, PENT hoặc TEN)<br><br>Công thức hóa học                  |  |



|    |                                                                                                                                                                                   |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <math>C(CH_2ONO_2)_4</math></li> <li>- <math>C_5H_8(ONO_2)</math></li> </ul>                                                             |  |
| 12 | Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh do Chính phủ ban hành                                                                                      |  |
| 13 | Hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia, vùng lãnh thổ có cảnh báo về nguy cơ dịch bệnh theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                      |  |
| 14 | Hàng hóa trong các vụ việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quyết định do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành. |  |